

Số: 44 /2012/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 22 tháng 12 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản
trên địa bàn thành phố Hà Nội**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;
Căn cứ Pháp lệnh Phí, Lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày
28/8/2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy
định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 106/2003/NĐ-CP ngày 23/09/2003 của Chính phủ
quy định về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phí, lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa
đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/5/2011 của Chính phủ quy
định về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính
hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 06/2004/TT-BTC ngày 04/02/2004 của Bộ Tài chính
hướng dẫn thực hiện Nghị định số 106/2003/NĐ-CP ngày 23/9/2003 của Chính
phủ quy định về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phí, lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/05/2006 của Bộ Tài chính
sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài
chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư 158/2011/TT-BTC ngày 16/11/2011 của Bộ Tài chính
hướng dẫn thực hiện Nghị định 74/2011/NĐ-CP ngày 25/5/2011 của Chính phủ
quy định về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị quyết số 22/2012/NQ-HĐND ngày 07/12/2012 của Hội
đồng nhân dân Thành phố Hà Nội Khoá XIV Kỳ họp thứ 6;

Xét Tờ trình Liên ngành số 4149/LN: STNMT-CTHN ngày 10/10/2012
của Sở Tài nguyên và Môi trường - Cục Thuế thành phố Hà Nội về tỷ lệ quy
đổi số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm
căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Xét đề nghị của Cục thuế thành phố Hà Nội tại Công văn số 33505/CT-THNVDT ngày 20/12/2012 và báo cáo thẩm định số 2829/STP-VBPQ ngày 19/12/2012 của Sở Tư pháp thành phố Hà Nội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đối tượng nộp phí.

Các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản trên địa bàn Hà Nội.

Điều 2. Mức thu phí

1. Biểu mức thu.

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
1	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	Tấn	3.000
2	Các loại đá khác (đá làm xi măng, puzolan, khoáng chất công nghiệp...)	Tấn	3.000
3	Các loại cát khác (Cát san lấp, cát xây dựng...) trừ cát vàng, cát làm thủy tinh.	m ³	4.000
4	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	2.000
5	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m ³	2.000
6	Đất làm cao lanh	m ³	7.000
7	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	3.000
8	Than bùn	Tấn	6.000

2. Trường hợp các tổ chức, cá nhân khai thác các loại khoáng sản kim loại và không kim loại khác không có quy định mức thu cụ thể tại biểu mức thu trên thì áp dụng mức thu tối đa quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định 74/2011/NĐ-CP ngày 25/5/2011 của Chính phủ quy định về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

3. Mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại biểu mức thu phí trên.

Điều 3. Cách tính phí.

1. Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản phải nộp trong kỳ nộp phí được tính như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Phí bảo vệ môi trường} \\ \text{đối với khai thác} \\ \text{khoáng sản trong kỳ} \\ \text{(đồng)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng từng loại} \\ \text{khoáng sản khai} \\ \text{thác trong kỳ} \\ \text{(tấn hoặc m}^3\text{)} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Mức phí phải nộp của} \\ \text{từng loại khoáng sản} \\ \text{tương ứng} \\ \text{(đồng/tấn hoặc đồng m}^3\text{)} \end{array}$$

2. Số lượng khoáng sản khai thác trong kỳ để xác định số phí bảo vệ môi trường phải nộp:

a. Số lượng khoáng sản khai thác trong kỳ để xác định số phí bảo vệ môi trường phải nộp là số lượng khoáng sản nguyên khai khai thác thực tế trong kỳ nộp phí, không phân biệt mục đích khai thác (để bán ngay, đem trao đổi, tiêu dùng nội bộ, dự trữ đưa vào sản xuất tiếp theo ...) và công nghệ khai thác (thủ công, cơ giới) hoặc vùng, miền, điều kiện khai thác (vùng núi, trung du, đồng bằng, điều kiện khai thác khó khăn, phức tạp ...).

b. Tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với một số loại khoáng sản trường hợp khoáng sản khai thác phải qua chế biến trước khi bán ra cụ thể như sau:

+ Khoáng sản Puzolan: 1 tấn thành phẩm bằng 1,2m³ nguyên khai

+ Khoáng sản Đá làm VLXD thông thường: 1 tấn thành phẩm bằng 1,11 tấn nguyên khai.

Điều 4. Trách nhiệm kê khai và nộp phí:

1. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải nộp hồ sơ khai phí bảo vệ môi trường với cơ quan Thuế quản lý trực tiếp cùng nơi kê khai nộp thuế tài nguyên.

2. Đối với người nộp phí thuộc diện bị ấn định số phí phải nộp theo quy định của Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn.

3. Ngoài các quy định trên, việc khai phí, nộp phí, quyết toán phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản được thực hiện theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

Điều 5. Các nội dung khác

Tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm và nghĩa vụ thực hiện theo quy định tại Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/5/2011 của Chính phủ quy định về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; Thông tư 158/2011/TT-BTC ngày 16/11/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 74/2011/NĐ-CP ngày 25/5/2011 của Chính phủ quy định về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

Điều 6. Xử lý vi phạm

Các trường hợp vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế; Nghị định số 106/2003/NĐ-CP ngày 23/09/2003 của Chính phủ, Thông tư số 06/2004/TT-BTC ngày 04/02/2004 của Bộ Tài chính, .

Điều 7. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 21/2009/QĐ-UBND ngày 09/01/2009 của UBND Thành phố

Hà Nội về việc thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Giám đốc các Sở: Tài chính; Tài nguyên và Môi trường; Kho bạc Nhà nước Hà Nội; Cục trưởng Cục Thuế thành phố Hà Nội; Chủ tịch UBND các quận, huyện, thị xã; Các tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *z*

Nơi nhận:

- Như Điều 8;
- Thường trực Thành ủy;
- Đoàn ĐB Quốc hội Hà Nội;
- Thường trực HĐND TP;
- Chủ tịch UBND TP;
- Các Phó Chủ tịch UBND TP;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm soát văn bản- Bộ Tư pháp;
- Các sở, ban ngành Thành phố;
- Trung tâm công báo;
- Công giao tiếp điện tử TP;
- CPVP, các Phòng CV;
- Lưu: VT, KT. *Boh*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH *HT*
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Huy Tường

(UBND các: quận, huyện, thị xã sao gửi Quyết định này đến UBND xã, phường, thị trấn trực thuộc)